CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Địa chỉ: Tổ 4 phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2018

- **Bảng cân đối tài khoản**
- **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
- **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh báo cáo tài chính**

Nơi nhận: .....

Signature Not Verified
Ký bởi: ĐẶNG LAM GIANG
Ký ngày: 20-7-2018 19:47:49

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B01 -DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II/2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**137.228.738.796**	**112.422.349.989**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1**	**7.053.716.627**	**16.123.152.597**
1. Tiền	111		7.053.716.627	16.123.152.597
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**40.778.112.197**	**27.910.067.070**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.1	40.987.627.538	27.902.974.709
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.823.105.199	2.255.960.615
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.2	2.419.854.971	3.292.821.971
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	3	(5.452.475.511)	(5.541.690.225)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4**	**75.772.252.260**	**56.726.901.462**
1. Hàng tồn kho	141		79.717.776.506	60.602.536.825
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.945.524.246)	(3.875.635.363)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**13.624.657.712**	**11.662.228.860**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5a	12.370.243.768	9.895.532.832
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		958.445.994	989.197.726
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		295.967.950	777.498.302
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**138.459.905.885**	**154.262.226.689**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.268.397.606**	**1.538.317.663**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.268.397.606	1.538.317.663
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**96.929.457.891**	**107.650.794.299**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	**96.281.615.103**	**106.915.684.133**
- Nguyên giá	222		190.679.817.284	193.993.044.606
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(94.398.202.181)	(87.077.360.473)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	647.842.788	735.110.166
- Nguyên giá	228		2.213.482.799	2.213.482.799
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1.565.640.011)	(1.478.372.633)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**8**	**17.551.342.239**	**23.516.976.738**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17.551.342.239	23.516.976.738
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**9**	**14.752.365.200**	**14.752.365.200**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.132.600.000	3.132.600.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.365.416.075	13.365.416.075
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.745.650.875)	(1.745.650.875)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.958.342.949**	**6.803.772.789**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5b	6.958.342.949	6.803.772.789
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**275.688.644.681**	**266.684.576.678**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**121.310.467.423**	**115.533.274.274**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**117.958.717.423**	**112.143.399.274**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		26.409.600.719	19.141.322.385
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		637.814.688	637.775.688
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	10.764.928.898	4.607.874.788

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Phải trả người lao động	314		5.896.814.071	6.683.229.048
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		279.144.705	120.868.740
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	13.830.779.848	15.065.717.849
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	60.063.093.744	65.810.070.026
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		76.540.750	76.540.750
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.351.750.000**	**3.389.875.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		18.000.000	18.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3.333.750.000	3.371.875.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**13**	**154.378.177.258**	**151.151.302.404**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**154.378.177.258**	**151.151.302.404**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.377.280.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117.377.280.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.052.895.190	17.052.895.190
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.574.071.618	15.574.071.618

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.373.930.450	1.147.055.596
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.147.055.596	(1.856.555.843)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.226.874.854	3.003.611.439
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**275.688.644.681**	**266.684.576.678**

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Tuyết	Trần Thị Yến	Vũ Phi Hổ

M.S.D.N: 4700149595 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
TP. BẮC KẠN T. BẮC KẠN

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II/ 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	**1**	**56.168.910.440**	**42.758.240.247**	**131.487.764.039**	**95.460.284.970**
2. Các khoản giảm trừ (03 = 04+05+06+07)	2	0		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	**10**	**56.168.910.440**	**42.758.240.247**	**131.487.764.039**	**95.460.284.970**
4. Giá vốn hàng bán	11	52.664.513.272	30.698.820.607	121.037.909.288	76.690.654.886
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**	**3.504.397.168**	**12.059.419.640**	**10.449.854.751**	**18.769.630.084**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.690.223	4.750.234	84.614.107	7.984.073
7. Chi phí tài chính	22	(2.319.790.890)	5.907.969.993	2.266.426.230	5.004.934.788
Trong đó : Lãi vay phải trả	23	1.422.972.023	*1.177.969.993*	2.266.426.230	*2.521.042.440*
8. Chi phí bán hàng	25				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.793.030.148	4.480.170.131	7.398.764.787	7.845.449.972
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**	**2.032.848.133**	**1.676.029.750**	**869.277.841**	**5.927.229.397**
{30 = 20+(21-22)-(24+25)}		0		0	
11. Thu nhập khác	31	1.229.222.723	1.296.259.155	4.601.790.646	2.504.313.242
12. Chi phí khác	32	353.460.354	220.945.409	1.437.474.919	3.522.301.172
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	875.762.369	1.075.313.746	3.164.315.727	(1.017.987.930)

14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	**50**	**2.908.610.502**	**2.751.343.496**	**4.033.593.568**	**4.909.241.467**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	581.722.100	556.537.444	806.718.714	357.624.501
16. Chi phí TNDN hoãn lại	52	0		0	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 -52)	**60**	**2.326.888.402**	**2.194.806.052**	**3.226.874.854**	**4.551.616.966**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ					
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**	**198**	**187**	**275**	**388**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**				

Bắc Kạn, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Tuyết	Trần Thị Yến	Vũ Phi Hổ

M.S.D.N: 4700149595 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN TP. BẮC KẠN T. BẮC KẠN

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4 033 593 568	4.909.241.467
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.430.751.322	4.721.686.323
- Các khoản dự phòng	03		69.888.883	3.072.371.078
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(84.614.107)	(80.231.673)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		2 266 426 230	2.521.042.440
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**15 716 045 896**	**15.144.109.635**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.598.125.070)	(15.585.782.976)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19.045.350.798)	3.977.988.069
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		21 070 207 815	14.043.254.686
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.629.281.096	2.570.010.357
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.266.426.230)	(2.521.042.440)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(986.751.016)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**3.518.881.693**	**17.628.537.331**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.285.621.384)	(7.429.664.786)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2 141 935 308	72 247 600
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(3.628.799.999)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		84 614 107	7 984 073
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(7.059.071.969)**	**(10.978.233.112)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		56 674 761 977	39.739.709.842
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(62.204.007.671)	(40.084.159.090)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(5.529.245.694)**	**(344.449.248)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(9.069.435.970)**	**6.305.854.971**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**16 123 152 597**	**8.731.369.411**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**7.053.716.627**	**15.037.224.382**

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Tuyết	Trần Thị Yến	Vũ Phi Hổ

M.S.D.N: 4700149595 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN TP. BẮC KẠN T. BẮC KẠN

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1, Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo quyết định 312/QĐ-UB ngày 05/04/2000 của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/ của Chủ tịch Uỷ ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/03/2006; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần 10 ngày 28/05/2015. Vốn điều lệ của Công ty là: 111.377.280.000 đồng.

Công ty đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: BKC

2, Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản - Sản xuất, kinh doanh rượu, bia, nước khoáng.

3, Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại tỉnh Thái Nguyên - Địa chỉ: Mỏ Phú Đô, thôn Cầu Đá, xã Yến Lạc, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên

+ Chi nhánh Nhà máy nước khoáng AVA Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

+ Chi nhánh Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn Xí nghiệp Khai thác mỏ Pù Sáp - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Xí nghiệp khai thác khoáng sản Bằng Lãng - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn Xí nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản Chợ Đồn - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp khai thác Mỏ Nà Duồng - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Chi nhánh Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội - Địa chỉ: Phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để xác định hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp thực tế bình quân.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành

4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông. Phân phối lợi nhuận của Công ty thực hiện theo Nghị quyết của Đại hồi đồng cổ đông.

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm điều kiện sau:

+ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	6.618.370.460	15.919.334.511
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	435.346.167	203.818.086
Cộng	**7.053.716.627**	**16.123.152.597**

2.1. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
- Công ty cổ phần kim loại màu Bắc Bộ	21.942.786.224	9.285.095.161
- Công ty CPĐTTM & DL Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620
- Công ty TNHH tập đoàn Thiên Mã	4.999.961.008	6.501.056.006
- Công ty TNHH dịch vụ ANB		7.905.000.000
- Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên	9.097.238.913	
- Công ty TNHH MTV và DVTM Gia Hưng	607.727.051	
- Phải thu khách hàng khác	1.449.513.722	1.321.422.922
Cộng	**40.987.627.538**	**27.902.974.709**

2.2. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	***1.633.854.151***		*2.204.266.097*	
Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc	*462.590.470*		*462.590.470*	
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	*197.165.946*		*197.165.946*	
Phải thu khác	*974 097 735*		*1.544.509.681*	
- Tạm ứng	786.000.820		1.088.555.874	
Cộng	**2.419.854.971**		**3.292.821.971**	

3. Nợ xấu	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.890.400.620	2.890.400.620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Nặm
	2 562 074 891	2.562.074.891	Phải thu các khách hàng khác	2.651.289.605	2.651.289.605	Phải thu các khách hàng khác
Cộng	**5.452.475.511**	**5.452.475.511**		**5.541.690.225**	**5.541.690.225**	

4. Hàng tồn kho:	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	25.882.191.073	(1.645.006.032)	17.749.261.770	(155.519.774)
- Công cụ, dụng cụ;	2.541.651.970		2.643.618.862	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	10.512.213.594		3.305.775.885	
- Thành phẩm;	40.763.644.386	(2.300.518.214)	36.884.798.439	(3.720.115.589)
- Hàng hóa;	18.075.483		19.081.869	
Tổng cộng	**79.717.776.506**	**(3.945.524.246)**	**60.602.536.825**	**(3.875.635.363)**

5, Chi phí trả trước	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	**12.370.243.768**	**9.895.532.832**
Giá trị công cụ dụng cụ còn lại chưa phân bổ của Mỏ Nà Bốp, Pù Sáp, Nà Duồng, Nhà máy CBRQ	1.498.666.965	652.574.504
Chi phí trả trước Nhà máy luyện chì	641.368.912	683.042.725
Chi phí sửa chữa nhà máy bột kẽm - XNCĐ	131.857.504	
Giá trị công cụ dụng cụ còn lại chưa phân bổ văn phòng	4.795.455	7.081.670
Chi phí phân bổ ngắn hạn mỏ Nà Duồng	101.214.858	
Chi phí trả trước Việt Trung - công cụ dụng cụ	5.135.762.117	3.696.255.976
Chi phí khác Việt Trung	4.856.577.957	4.856.577.957
b) Dài hạn	**6.958.342.949**	**6.803.772.789**
Chi phí lập Hồ sơ xin khai thác mỏ Nà Bốp - Pù Sáp	1.094.397.666	1.432.069.711
Chi phí sửa chữa, cải tạo	798.545.765	298.385.163
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	2.739.361.818	2.947.280.215

- Chi phí phân bổ dài hạn mỏ Nà Duồng	200.000.000	
Các khoản khác	2.126.037.700	2.126.037.700
Cộng	**19.328.586.717**	**16.699.305.621**

6,Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**98.919.687.816**	**84.677.064.292**	**7.954.816.824**	**518.072.205**	**1.923.403.469**	**193.993.044.606**
- Mua trong kỳ	541.589.091	3.354.086.546	330.000.000			**4.225.675.637**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	264.053.043				9.142.124.597	**9.406.177.640**
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng	940.459.674					**940.459.674**
- Giảm khác	15.956.020.469		48.600.456			**16.004.620.925**
Số dư cuối kỳ	**82.828.849.807**	**88.031.150.838**	**8.236.216.368**	**518.072.205**	**11.065.528.066**	**190.679.817.284**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**30.698.823.893**	**50.413.800.941**	**3.591.400.219**	**481.708.569**	**1.891.626.851**	**87.077.360.473**
- Khấu hao trong kỳ	3.914.838.041	2.677.967.606	456.529.343	3.030.306	2.291.118.648	**9.343.483.944**
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng						
- Giảm khác	2.008.956.476		13.685.760			**2.022.642.236**
Số dư cuối kỳ	**32.604.705.458**	**53.091.768.547**	**4.034.243.802**	**484.738.875**	**4.182.745.499**	**94.398.202.181**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 31/12/2017	**68.220.863.923**	**34.263.263.351**	**4.363.416.605**	**36.363.636**	**31.776.618**	**106.915.684.133**
- Tại ngày 30/06/2018	**50.224.144.349**	**34.939.382.291**	**4.201.972.566**	**33.333.330**	**6.882.782.567**	**96.281.615.103**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 55.924.239.983 đồng

7,Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**1.239.284.672**	**974.198.127**	**2.213.482.799**
- Mua			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	**1.239.284.672**	**974.198.127**	**2.213.482.799**
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm	**704.877.244**	**773.495.389**	**1.478.372.633**
- Khấu hao trong năm	44.675.088	42.592.290	**87.267.378**
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	**749.552.332**	**816.087.679**	**1.565.640.011**
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 31/12/2017	**534.407.428**	**200.702.738**	**735.110.166**
- Tại ngày 30/06/2018	**489.732.340**	**158.110.448**	**647.842.788**

8, Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý	Đầu năm
Nhà máy xử lý chất thải rắn		9.142.124.597
Dự án mỏ Vàng Pắc Lạng	3.831.282.154	3.991.282.154
Điểm mỏ chì kẽm Nà Duồng, Tủm Tó	860.207.265	860.207.265
Mở rộng Nhà máy rau quả	1.589.500.964	1.589.500.964
Sửa chữa lớn XN bột kẽm ôxít	271.767.448	286.617.448
Nhà máy luyện chì	5.460.012.480	2.436.761.459
Sửa chữa, cải tạo nhà máy bột kẽm ôxít	4.760.321.122	4.361.656.581
Đầu tư khai thác điểm mỏ chì kẽm Lũng Váng	778.250.806	778.250.805
Các công trình dự án khác		70.575.465
Cộng	**17.551.342.239**	**23.516.976.738**

9, Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**6.205.922.401**	**(3.073.322.401)**	**3.132.600.000**	**6.205.922.401**	**(3.073.322.401)**	**3.132.600.000**
Công ty CP Đầu tư TM & Du lịch Bó	1.475.086.581	(1.475.086.581)		1.475.086.581	(1.475.086.581)	
Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn Lào	4.730.835.820	(1.598.235.820)	3.132.600.000	4.730.835.820	(1.598.235.820)	3.132.600.000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**13.365.416.075**	**(1.745.650.875)**	**11.619.765.200**	**13.365.416.075**	**(1.745.650.875)**	**11.619.765.200**
Tổng công ty CP KSLK Bắc Kạn	120.000.000		120.000.000	120.000.000		120.000.000
Công ty CP Bến xe Nghệ An	13.245.416.075	(1.745.650.875)	11.499.765.200	13.245.416.075	(1.745.650.875)	11.499.765.200

10, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số nộp trước đầu năm	Số thuế phải nộp quý II	Số thuế bù trừ	Số đã nộp	Số thuế còn phải nộp cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	2.545.730.839		14.675.510.611	9.932.472.443	5.093.316.137	2.195.452.870
Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.371.662		1.443.178		955.331	21.859.509
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.632.849.231		2.550.633.895		986.751.016	3.196.732.110
Thuế tài nguyên		464.012.136	4.416.628.650		1.391.497.848	2.561.118.666

Phí bảo vệ môi trường		41.575.816	3.159.992.000		1.035.883.200	2.082.532.984
Thuế thu nhập cá nhân	60.379.056		395.429.394	100.547.691		355.260.759
Các loại thuế, phí khác	347.544.000		442.074.023		437.646.023	351.972.000
Cộng	**4.607.874.788**	**505.587.952**	**25.641.711.751**	**10.033.020.134**	**8.946.049.555**	**10.764.928.898**

11, Phải trả khác	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	**13.830.779.848**	**15.065.717.849**
- Kinh phí công đoàn;	1.307.383.169	1.479.663.515
- Bảo hiểm xã hội; Bảo hiểm y tế	787.863.066	193.531.936
- Bảo hiểm thất nghiệp;	6.435.000	24.053.380
- Phải trả Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc	3.911.834.400	3.911.834.400
- Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng	700.000.000	1.200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	354.055.160	354.055.160
- Phải trả Công ty TNHH TM Trường Phong	6.739.200.000	6.739.200.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	24.009.053	1.163.379.458
b) Dài hạn	**18.000.000**	**18.000.000**
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	18.000.000	18.000.000
Cộng	**13.848.779.848**	**15.083.717.849**

12, Vay và nợ thuê tài chính	**Cuối quý**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Khả năng trả nợ**
a) Vay ngắn hạn	60.063.093.744	60.063.093.744	65.810.070.026	65.810.070.026
b, Vay dài hạn	3.333.750.000	3.333.750.000	3.371.875.000	3.371.875.000
Cộng	**63.396.843.744**	**63.396.843.744**	**69.181.945.026**	**69.181.945.026**

13,. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	**Thặng dư vốn cổ phần**	**Quỹ đầu tư phát triển**	**LNST thuế chưa phân phối và các quỹ**	**Các khoản mục khác**	**Cộng**
A	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**

Số dư đầu năm	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	1.147.055.596		151.151.302.404
Lãi trong quý				3.226.874.854		3.226.874.854
Lỗ trong quý						
Số dư cuối quý	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	4.373.930.450		154.378.177.258

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**131.487.764.039**	**95.460.284.970**
Doanh thu khoáng sản	131.457.926.142	95.392.755.409
Doanh thu rượu, nước Bó Nặm	29.837.897	67.338.652
Doanh thu khác		190.909
2. Giá vốn hàng bán	**121.037.909.288**	**76.690.654.886**
Giá vốn khoáng sản	**107.652.331.741**	75.539.439.240
Giá vốn rượu, nước	399.881.226	1.151.215.646
Giá vốn khác	12.985.696.321	
3. Doanh thu hoạt động tài chính	**84.614.107**	**7.984.073**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	84.614.107	7.984.073
- Cổ lợi nhuận được chia;		
4. Chi phí tài chính	**2.266.426.230**	**5.004.934.788**
Trích lập dự phòng cổ phiếu bến xe khách Nghệ an		2.483.892.348
- Lãi tiền vay;	2.266.426.230	2.521.042.440
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**7.398.764.787**	**7.845.449.972**
Chi phí tiền lương	5.638.089.229	4.317.331.841
Chi phí khấu hao	235.217.496	128.996.493
Trích dự phòng phải thu khó đòi		588.478.730
Các khoản chi khác	1.525.458.062	2.810.642.908
6. Thu nhập khác	**4.601.790.646**	**2.504.313.242**
Tiền cho thuê xưởng	2.272.727.274	2.272.727.274
Thanh lý công cụ dụng vật tư đã qua sử dụng bị hỏng hóc		72.247.600
Thu các khoản khác	2.329.063.372	159.338.368
7 . Chi phí khác	**1.437.474.919**	**3.522.301.172**
- Chi phí khấu hao	42.228.348	138.578.919
- Chi phí khác	1.395.246.571	3.383.722.253

8. Tổng lợi nhuận trước thuế	4.033.593.568	4.909.241.467
- Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)		3.121.118.965
- Số thu nhập chịu thuế TNDN trong năm	4.033.593.568	1.788.122.502
9, Thuế suất thuế TNDN	**20%**	**20%**
10, Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**806.718.714**	**357.624.501**
11,Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**3.226.874.854**	**4.551.616.966**

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Tuyết	Trần Thị Yến	Vũ Phi Hổ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 145/BKC *V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN báo cáo tài chính giữa niên độ.*	*Bắc Kạn, ngày 19 tháng 07 năm 2018*

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn

Mã cổ phiếu: BKC

Địa chỉ: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

Thực hiện Thông tư số: 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty giải trình nguyên nhân chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 như sau:

I. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 lợi nhuận sau thuế TNDN:

Nội dung	Giữa niên độ 2018	Giữa niên độ 2017	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.226.874.854	4.551.616.966	(1.324.742.112) đ

II. Báo cáo riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 lợi nhuận sau thuế TNDN:

Nội dung	Giữa niên độ 2018	Giữa niên độ 2017	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.202.535.581	1.048.439.720	9.154.095.861 đ

III. Giải nguyên nhân chênh lệch :

1. Nguyên nhân dẫn đến chênh lệch lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính hợp nhất là do giá thành sản xuất quý 2/2018 tăng so với quý 2/2017.

2. Nguyên nhân chính dẫn đến chênh lệch lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính riêng là do chi phí hoạt động tài chính quý 2/2018 giảm so với quý 2/2017 là: 8,2tỷ đồng (Quý 2/2018 hoàn nhập dự phòng đầu tư, còn quý 2/2017 trích lập dự phòng đầu tư).

Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn xin giải trình với quý cơ quan.

Trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu VT - KT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Phi Hổ